QUY ĐỊNH VỀ LẤY MẪU VẬT LIỆU XÂY DỰNG

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên vật liệu** | **Tần suất lấy mẫu** | **Số lượng, quy cách mẫu** | **Ghi chú** |
| **I** | **Phần thô** |  |  |  |
| 1 | Đầm nền bằng đất sét, đất pha cát, đất cát pha và cát không lẫn cuội, sỏi, đá | 100-200m3/ 1 tổ | Mỗi tổ 3 mẫu bằng phương pháp đào hồ hoặc dao vòng.Mỗi lớp đắp phải lấy 1 đợt mẫu thí nghiệm.Số lượng mẫu phải đủ để đảm bảo tính khách quan và toàn diện của kết luận kiểm tra. | Vị trí lấy mẫu phải phân bố đều trên bình độ, ở những chỗ đại diện và những nơi đặc biệt quan trọng (khe, hốc công trình, nơi tiếp giáp, bộ phận chống thấm,...). Lớp trên và lớp dưới phải xen kẽ nhau (theo bình đồ khối đắp).Đối với những công trình đặc biệt sốlượng mẫu có thể nhiều hơn và do thiết kế quy định. |
| 2 | Đầm nền bằng cuội, sỏi hoặc đất cát lẫn cuội sỏi | 200-400m3/ 1 tổ |
| 3 | Xi măng các loại | 10kg/1 lô | Tại 10 vị trí khác nhau trong lô, mỗi vị trí lấy mẫu 1kg, trộn đều thành mẫu gộp 10kg | Theo TCVN 4787:2009 định nghĩa: Lô làlượng XM được sản xuất (cung cấp) trong cùng 1 điều kiện |
|  | Cát cho bê tông và vữa | 1 mẫu/ 1 lô | Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều. Lấy 1 phần tối thiểu 20 kg làm mẫu thử |  |
|  | 4 |
|  | 5 | Đá dăm, sỏi cho bê tông | 1 mẫu/ 1 lô | Lấy ở 10 vị trí khác nhau, trộn đều, sao cho tổng khối lượng mẫu gộp không ít hơn 60kg |  |
|  |
| 6 | Thép cốt bê tông | 1 tổ mẫu/ 1 lô | Mỗi tổ gồm 3 thanh dài 100cm | Cứ 50 tấn/ 1 đường kính/ 1 nhãn hiệu được tính 1 lô |
| 7 | Thép hình | 1 tổ mẫu/ 1 lô | 1 tổ gồm 3 mẫu dài 60cm | Cứ 50 tấn/ 1 loại thanh/ 1 nhãn hiệu được tính 1 lô |
| 8 | Bê tông khối lớn, nhiều hơn 1000m3 | 500m3/1 tổ | 1 tổ mẫu bê tông kiểm tra cường độ chịu nén gồm 3 viên hình lập phương kích thước 150x150x150mm hoặc hình trụ D150x300mm1 tổ mẫu bê tông kiểm tra độ thấm nước gồm 6 viên hình trụ kích thước D150x150mm |  |
| Bê tông khối lớn, ít hơn 1000m3 | 250m3/1 tổ |
| Bê tông móng lớn | 100m3/1 tổ |
| Bê tông móng bệ máy | 50m3/1 tổ |
| Bê tông kết cấu khung cột, dầm, sàn,... | 20m3/1 tổ |
| Bê tông nền, mặt đường | 200m3/1 tổ |
| 9 | Vữa xây trát | Không quy định | 1 tổ mẫu gồm 3 mẫu kích thước4x4x16cm hoặc 7,07x7,07x7,07cm |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên vật liệu** | **Tần suất lấy mẫu** | **Số lượng, quy cách mẫu** | **Ghi chú** |
| 10 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính | 1 tổ mẫu/ 1 lô | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 2 vị trí sao cho mẫu gộp có diện tích tối thiểu là 2m2. Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5m theo chiều dài vớichiều rộng của tấm được giữ nguyên |  |
| 11 | Băng cản nước PVC | 1 tổ mẫu/ 1 lô | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 3 vị trí sao cho mẫu gộp có chiều dài tối thiểu là1,5m. Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5 m theo chiều dài với chiều rộng của tấm được giữ nguyên |  |
| 12 | Vật liệu chống thấm gốc xi măng polyme | 1 mẫu/ 1 lô | Lấy mẫu đại diện với khối lượng không ít hơn 2 bao nguyên (đối với loại một thành phần) hoặc 2 bộ nguyên (đối với loại hai thành phần) trong 1 lô |  |
| 11 | Gạch đất sét nung | 1 tổ mẫu/ 1 lô | 50 viên bất kỳ |  |
| 12 | Gạch bê tông | 1 tổ mẫu/ 1 lô | 10 viên bất kỳ |  |
|  |  |
|  | 13 | Bê tông nhẹ + ạch nhẹ các loại | 1 tổ mẫu/ 1 lô | 15 viên bất kỳ |  |
|  | **II** | **Phần hoàn thiện** |  |  |  |
| 1 | Kính các loại |  mẫu/ 1 lô | Kích thước mẫu 60x60cm | Áp dụng với tất cả các loại kính |
| 3 mẫu/ 1 lô | Kích thước mẫu 10x10cm | Mẫu thêm với Kính phủ phản quang |
| 6 mẫu/ 1 lô | Kích thước mẫu 61x61cm | Mẫu thêm với Kính phẳng tôi nhiệt - kính temper; Kính dán nhiều lớp và Kính dán an toàn nhiều lớp |
| 4 mẫu/ 1 lô | Kích thước mẫu 190x86cm |
| 6 mẫu/ 1 lô | Kích thước mẫu 30x10cm | Mẫu thêm với Kính dán nhiều lớp và Kính dán an toàn nhiều lớp |
| 2 | Nhôm và hợp kim nhôm định hình | 1 tổ mẫu/ 1 lô | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 3 vị trí. Mỗi vị trí lấy 1 thanh có chiều dài tối thiểu 0,5 m | Chiều rộng mẫu là chiều rộng của thanh nguyên |
| 3 | Cửa gỗ, cửa nhựa | 1 tổ mẫu/ 1 lô | Lấy 3 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm hoàn thiện |  |
| 4 | Cửa kim loại | 1 tổ mẫu/ 1 lô | Lấy 2 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm hoàn thiện |  |
| 5 | Tấm thạch cao | 1 tổ mẫu/ 1 lô | 0,2% tổng số tấm nhưng không ít hơn 2 tấm |  |
| 6 | Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng | 1 mẫu/ 1 lô | Không ít hơn 5kg | Lấy mẫu theo TCVN 4787:2009 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên vật liệu** | **Tần suất lấy mẫu** | **Số lượng, quy cách mẫu** | **Ghi chú** |
| 7 | Ván MDF, ván dăm | 1 tổ mẫu/ 1 lô | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 2 vị trí sao cho mẫu gộp có diện tích tối thiểu 1m2. Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5m2 |  |
| 8 | Ván sàn gỗ nhân tạo | 1 tổ mẫu/ 1 lô | Lấy ngẫu nhiên tối thiểu 4 thanh nguyên khổ ở mỗi lô hàng |  |
| 9 | Sơn các loại | 1 mẫu/ 1 lô | Không ít hơn 2 lít | Lấy mẫu theo TCVN 2090:2007 |
| 10 | Silicon trám khe cho kết cấu xây dựng | 1 tổ mẫu/ 1 lô | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 3 vị trí sao cho mẫu gộp tối thiểu là 3 ống. Mỗi vị trí lấy tối thiểu 1 ống còn nguyên niêm phong |  |
| 11 | Gạch gốm ốp lát nội thất | 1 tổ mẫu/ 1 lô | 10 viên bất kỳ |  |
| 12 | Gạch ngoại thất Mosaic | 1 tổ mẫu/ 1 lô | 15 viên bất kỳ |  |
| 13 | Gạch Terrazzo |  1 tổ mẫu/ 1 lô | 8 viên bất kỳ |  |
|  | 14 | Gạch lát granito | 1 tổ mẫu/ 1 lô | 0.2% số viên trong 1 lô nhưng không ít hơn 10 viên | 1 lô trung bình là 1000m2 cùng kích thước được sản xuất trong cùng 1 thờigian với cùng 1 loại hỗn hợp cốt liệu. Nhỏ hơn 1000m2 cũng tính như 1 lô |
|  |  | Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ | 2 tổ mẫu/ 1 lô | Tổ 1: 5 mẫu kích thước 10x20cm Tổ 2: 5 mẫu kích thước 10x10cm |  |
| 15 |
| 16 | Đá ốp lát tự nhiên | 1 tổ mẫu/ 1 lô | 1 tổ gồm 5 mẫu kích thước 10x20cm |  |
| 17 | Ống PVC-U | 1 tổ mẫu/ 1 lô | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 4 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai ñoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1 m | Dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất |
| 18 | Sứ vệ sinh | 1 mẫu/ 1 lô | 1 sản phẩm hoàn chỉnh | Xí bệt, tiểu nam, chậu rửa,... |